

Số: /TTr-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2025

**DỰ THẢO 2**

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định: Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 là 500.000 đồng/tháng.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1, khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định: Trường hợp thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả: Mức chi phí chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng bảo trợ xã hội của từng địa phương.

**2. Cơ sở thực tiễn**

Giai đoạn 2021 - 2024, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp 1.777 đối tượng khó khăn theo Điều 4 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, kinh phí thực hiện

20.261.340.000 đồng. Thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho 46.598 đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn thông qua hệ thống Bưu điện với lệ phí chi trả hơn 10,345 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số khó khăn, tồn tại hạn chế như sau:

- Thực hiện Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng từ 360.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng kể từ ngày 01/7/2024. Theo Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng, do đó việc chi trả chính sách cho các đối tượng khó khăn (nhóm mở rộng của tỉnh) chưa được thực hiện theo mức chuẩn mới.

- Theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức chi trả trợ giúp xã hội được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định (có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2024). Tuy nhiên hiện nay, toàn tỉnh đang áp dụng mức lệ phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Quyết định số 2501/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng là 6.000 đồng/tháng/đối tượng, do đó chưa phù hợp với quy định của Thông tư Bộ Tài chính.

Do đó, cần thiết phải điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội cho các đối tượng khó khăn bằng với mức chuẩn mới theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và bổ sung quy định về mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn theo tỷ lệ %.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng trình Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND là phù hợp và đúng quy định.

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích ban hành văn bản**

Làm cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng khó khăn trong thời gian tới, làm động lực để người bệnh hiểm nghèo, người cao tuổi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn tiếp tục được trợ giúp ổn định cuộc sống, góp phần thực hiện tốt công tác bảo trợ xã hội ở địa phương.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định, hướng dẫn khác có liên quan nhằm đảm bảo tính chặt

chẽ, thống nhất, công bằng, phù hợp với điều kiện thực tiễn, với chủ trương của tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội.

### **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức chi cho tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn.

### **IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); được sự thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 20/HĐND-VP ngày 24 tháng 01 năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND gửi lấy ý kiến đóng góp của các sở, ngành có liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định; trên cơ sở tổng hợp ý kiến đóng góp của các sở, ngành, đoàn thể, địa phương, báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo đúng quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã thông qua tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh bằng hình thức lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản và thống nhất trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết.

### **V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng gồm có 02 điều:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND.

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

#### **2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

**1. Bổ sung khoản 1 Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND như sau:**

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi cho tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”

**2. Bổ sung điểm c khoản 2 Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND như sau:**

“2. Đối tượng áp dụng

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn”

**3. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND như sau:**

“1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND bằng với mức chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.”

**4. Bổ sung thêm Điều 5 sau Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND như sau:**

“Điều 5. Quy định về mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn như sau:

Mức chi phí chi trả đối với phương thức bằng điện tử và tiền mặt là 0,94% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.”

**5. Điều chỉnh Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND thành Điều 6 như sau:**

“Điều 6. Tổ chức thực hiện”.

**6. Bổ sung Điều 7 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND như sau:**

“Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối tượng khó khăn đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội theo Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND thì được chuyển sang mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP”.

## **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Kinh phí thực hiện năm 2024 chi trả cho các đối tượng khó khăn theo Điều 4 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 là 12.656.681.000 đồng. Dự kiến thực hiện năm 2025 mức chi theo Dự thảo Nghị quyết là 20.472.380.000 đồng. Chênh lệch tăng thêm là 7.815.699.000 đồng.**

Dự kiến chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn năm 2025 theo tỷ lệ 0,94% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn là 4.121.467.000 đồng,

chênh lệch tăng thêm 462.859.000 đồng.

*(Đính kèm khái toán chi tiết)*

2. Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách theo phân cấp của địa phương.

**VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN:** Không có.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét, quyết định.

*(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các sở, ngành, đoàn thể, địa phương; bản chụp ý kiến đóng góp của các sở, ngành).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh ST;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban VHXH HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Lâu**

**Phụ lục I**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN NĂM 2024  
(THEO ĐIỀU 4 NGHỊ QUYẾT SỐ 10/2021/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021 CỦA HĐND TỈNH SÓC TRĂNG)**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

*ĐVT: 1.000 đồng*

STT	Nội dung	Hệ số	Mức chuẩn	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng cuối năm 2024		Cộng năm 2024
				Số đối tượng	Thành tiền	Số đối tượng	Thành tiền	
	<b>CỘNG (I + II+ III +IV)</b>			<b>2.042</b>	<b>5.169.492</b>	<b>2.506</b>	<b>7.487.189</b>	<b>12.656.681</b>
<b>I</b>	<b>TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN HÀNG THÁNG</b>			<b>2.038</b>	<b>4.763.070</b>	<b>2.474</b>	<b>6.171.120</b>	<b>10.934.190</b>
1	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm a Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	1,0	360	1.334	2.822.760	1.528	3.300.480	6.123.240
2	Người bị bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, cận nghèo (điểm b Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	1,0	360	156	318.420	226	488.160	806.580
3	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại Khoản 1, 3, 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm c Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	1,5	360	498	1.446.930	613	1.986.120	3.433.050
4	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo (điểm d Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)			-	-	-	-	-

	Dưới 4 tuổi	2,5	360	-	-	1	5.400	5.400
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	-	-	1	3.240	3.240
5	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo (điểm đ Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)			-	-	-	-	-
	Dưới 4 tuổi	2,5	360	-	-	1	5.400	5.400
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	2	6.480	6	19.440	25.920
6	Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa phương từ 24 tháng trở lên và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (điểm e Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)			-	-	-	-	-
	Dưới 4 tuổi	2,5	360	-	-	1	5.400	5.400
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	11	35.640	29	93.960	129.600
7	Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (điểm g Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)			-	-	-	-	-
	Dưới 4 tuổi	2,5	360	-	-	1	5.400	5.400
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	8	25.920	1	3.240	29.160
8	Trẻ em có cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng (điểm h Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)			-	-	-	-	-
	Dưới 4 tuổi	2,5	360	6	32.400	19	102.600	135.000
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	23	74.520	47	152.280	226.800
<b>II</b>	<b>BẢO HIỂM Y TẾ (điểm a, b, d, đ, e, g, h Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)</b>	<b>4,5%</b>	<b>1.490</b>	<b>177</b>	<b>86.022</b>	<b>216</b>	<b>136.469</b>	<b>222.491</b>
<b>III</b>	<b>TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP</b>			<b>4</b>	<b>28.800</b>	<b>32</b>	<b>230.400</b>	<b>259.200</b>
1	Trẻ em bị xâm hại tình dục, trẻ em dưới 6 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục (điểm i Khoản 1 Điều 4 Nghị	20,0	360	4	28.800	11	79.200	108.000

	quyết 10)							
2	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng (điểm k Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	20,0	360	-	-	7	50.400	50.400
3	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực (điểm l Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	20,0	360	-	-	7	50.400	50.400
4	Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở (điểm m Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	20,0	360	-	-	7	50.400	50.400
<b>IV</b>	<b>HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG</b>	<b>20,0</b>	<b>360</b>	<b>41</b>	<b>291.600</b>	<b>126</b>	<b>949.200</b>	<b>1.240.800</b>



## Phụ lục II

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN NĂM 2025**  
**(THEO DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH KÈM THEO**  
**NGHỊ QUYẾT SỐ 10/2021/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG)**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Nội dung	Hệ số	Mức chuẩn	Năm 2025	
				Số đối tượng	Thành tiền (1.000 đồng)
	<b>CỘNG (I + II+ III +IV +V)</b>			<b>2.715</b>	<b>20.472.380</b>
<b>I</b>	<b>TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN HÀNG THÁNG</b>			<b>2.683</b>	<b>18.651.000</b>
1	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm a Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	1,0	500	1.620	9.720.000
2	Người bị bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, cận nghèo (điểm b Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	1,0	500	260	1.560.000
3	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại Khoản 1, 3, 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm c Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	1,5	500	680	6.120.000
4	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo (điểm d Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)				
	Dưới 4 tuổi	2,5	500	1	15.000
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	500	1	9.000
5	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo (điểm đ Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)				
	Dưới 4 tuổi	2,5	500	1	15.000

	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	500	10	90.000
6	Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa phương từ 24 tháng trở lên và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (điểm e Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)				
	Dưới 4 tuổi	2,5	500	1	15.000
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	500	35	315.000
7	Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (điểm g Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)				
	Dưới 4 tuổi	2,5	500	1	15.000
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	500	3	27.000
8	Trẻ em có cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng (điểm h Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)				
	Dưới 4 tuổi	2,5	500	20	300.000
	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	500	50	450.000
<b>II</b>	<b>BẢO HIỂM Y TẾ (điểm a, b, d, đ, e, g, h Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)</b>	<b>4,5%</b>	<b>1.490</b>	<b>300</b>	<b>241.380</b>
<b>III</b>	<b>TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP</b>			<b>32</b>	<b>320.000</b>
1	Trẻ em bị xâm hại tình dục, trẻ em dưới 6 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục (điểm i Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	20,0	500	11	110.000
2	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng (điểm k Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	20,0	500	7	70.000
3	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực (điểm l Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	20,0	500	7	70.000
4	Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở (điểm m Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 10)	20,0	500	7	70.000
<b>IV</b>	<b>HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG</b>	<b>20,0</b>	<b>500</b>	<b>126</b>	<b>1.260.000</b>

## Phụ lục III

**BÁO CÁO KẾT QUẢ VÀ DỰ KIẾN KINH PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI  
BẢNG PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ VÀ TIỀN MẶT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Năm thực hiện	Kinh phí chi trả đối tượng BTXH		Lệ phí chi trả qua hệ thống bưu điện <i>(6.000 đồng/lượt/tháng)</i>		Tỷ lệ (%)	Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí		
1	2022	48.064	298.911.929.000	490.114	2.940.684.000	0,98	(theo Quyết định số 2501/QĐ-UBND)
2	2023	48.549	314.921.747.000	518.551	3.111.306.000	0,99	(theo Quyết định số 2501/QĐ-UBND)
3	2024	50.814	389.186.820.000	609.768	3.658.608.000	0,94	(theo Quyết định số 2501/QĐ-UBND)
4	Ước TH 2025	52.450	438.454.000.000	629.400	4.121.467.600	0,94	Tính theo tỷ lệ phần trăm 0,94%